

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2012 kết thúc ngày 31/03/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười một và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới, Công ty CP Văn Hóa Du Lịch Gia Lai đổi tên thành Công ty CP Gia Lai CTC.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/03/2012: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận.

Công ty con: Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 53.83%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 53.83%

Công ty con: Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60.18%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60.18%

Công ty con: Công ty Cổ Phần Lữ Hành Gia Lai Xanh

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51.52%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51.52%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 988 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 71 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Lê Ngọc Cơ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Văn Thụ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Phạm Tấn Thức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/06/2011

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong quý I năm 2012 kết thúc 31/03/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC
Địa chỉ: 18 LÊ LAI - TP PLEIKU - GIA LAI
Tel: 059.3824332 Fax: 059.3824259

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I Năm 2012
Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117,824,377,465	118,415,530,353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,136,150,848	7,413,413,934
1. Tiền	111	5	5,136,150,848	7,413,413,934
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		698,700,000	698,700,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	698,700,000	698,700,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,720,124,371	25,558,115,120
1. Phải thu khách hàng	131		15,755,104,680	10,948,189,392
2. Trả trước cho người bán	132		20,714,078,232	13,364,514,384
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1,250,941,459	1,245,411,344
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		58,173,311,977	68,561,659,922
1. Hàng tồn kho	141	8	59,290,425,199	69,678,773,144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,117,113,222)	(1,117,113,222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,096,090,269	16,183,641,377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1,736,584,420	1,505,325,253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,810,420	510,489,696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	92,978,913	255,562,160
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	14,230,716,516	13,912,264,268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258,265,690,818	256,842,896,567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
II. Tài sản cố định	220		227,279,961,497	225,277,105,661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	143,246,046,064	144,386,795,740
- Nguyên giá	222		187,125,310,203	185,957,368,748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,879,264,139)	(41,570,573,008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1,579,825,031	1,593,643,402
- Nguyên giá	228		1,689,267,873	1,689,267,873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109,442,842)	(95,624,471)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	82,454,090,402	79,296,666,519
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	3,797,911,600	3,384,911,600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		928,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,113,108,400	3,628,108,400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(243,196,800)	(243,196,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,743,725,463	20,535,595,365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	18,803,516,888	19,595,386,790
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	940,208,575	940,208,575
VI. Lợi thế thương mại	269		7,444,092,258	7,645,283,941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		376,090,068,283	375,258,426,920

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		240,720,682,968	245,002,005,231
I. Nợ ngắn hạn	310		115,206,575,225	161,309,466,938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	73,554,967,788	83,921,050,566
2. Phải trả người bán	312		27,764,218,974	56,453,713,278
3. Người mua trả tiền trước	313		1,953,327,644	5,378,717,602
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	19	4,161,059,308	3,541,366,849
5. Phải trả người lao động	315		2,408,056,364	2,252,949,330
6. Chi phí phải trả	316	20	402,231,129	386,981,129
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,387,853,880	8,873,103,970
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		574,860,138	501,584,214
II. Nợ dài hạn	330		125,514,107,743	83,692,538,293
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	135,000,000	135,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	125,184,892,314	83,194,859,858
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,579,066	67,223,890
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		188,636,363	295,454,545
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,281,332,542	107,865,622,529
I. Vốn chủ sở hữu	410		110,254,547,892	107,911,030,879
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	87,999,260,000	87,999,260,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3,056,845,000	3,056,845,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	2,668,682,458	2,668,682,458
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	2,235,238,420	1,653,140,996
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	14,294,522,014	12,533,102,425
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		26,784,650	(45,408,350)
C. LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	24	25,088,052,773	22,390,799,160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		376,090,068,283	375,258,426,920

Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, Ngày 14 Tháng 05 Năm 2012

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	74,860,881,533	60,034,556,595	74,860,881,533	60,034,556,595
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	138,355,123	15,015,734	138,355,123	15,015,734
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	74,722,526,410	60,019,540,861	74,722,526,410	60,019,540,861
4, Giá vốn hàng bán	11	26	56,301,215,082	45,326,248,789	56,301,215,082	45,326,248,789
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ(20=10-11)	20		18,421,311,328	14,693,292,072	18,421,311,328	14,693,292,072
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	56,598,228	295,173,653	56,598,228	295,173,653
7, Chi phí tài chính	22	28	4,571,646,491	2,560,877,625	4,571,646,491	2,560,877,625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,521,646,491	2,560,877,625	4,521,646,491	2,560,877,625
8, Chi phí bán hàng	24		3,971,026,249	3,170,697,629	3,971,026,249	3,170,697,629
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,263,312,738	3,689,909,696	5,263,312,738	3,689,909,696
10, LN thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,671,924,078	5,566,980,775	4,671,924,078	5,566,980,775
11, Thu nhập khác	31	29	124,365,285	40,353,297	124,365,285	40,353,297
12, Chi phí khác	32	30	66,340,000	39,530,946	66,340,000	39,530,946
13, Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		58,025,285	822,351	58,025,285	822,351
14, Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,729,949,363	5,567,803,126	4,729,949,363	5,567,803,126
16, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	792,081,313	902,919,219	792,081,313	902,919,219
17, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18, LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	31	3,937,868,050	4,664,883,907	3,937,868,050	4,664,883,907
18,1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,012,253,613	1,023,317,958	1,012,253,613	1,023,317,958
18,2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2,925,614,437	3,641,565,949	2,925,614,437	3,641,565,949
19, Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	332	455	332	455

T ổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2012

Nguyễn Thị Khánh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC
Địa chỉ: 18 LÊ LAI - TP, PLEIKU - GIA LAI
Tel: 059.3824332 Fax: 059.3824259

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I Năm 2012

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	77,764,636,056	62,331,596,959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(28,269,948,567)	(26,120,014,503)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9,347,730,323)	(8,021,827,735)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,183,009,946)	(2,093,524,749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(345,170,618)	(239,560,838)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	42,432,917,895	29,970,227,409
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46,992,105,519)	(38,574,651,494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31,059,588,978	17,252,245,049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,376,749,647)	(2,264,192,285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(413,000,000)	(400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13,865,406	400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,732,822	(1,974,583,249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,758,151,419)	(3,738,775,534)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1,953,688,733	1,439,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,779,644,513	6,330,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41,312,033,891)	(32,408,992,393)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		2,134,678,105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29,578,700,645)	(22,505,314,288)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,277,263,086)	(8,991,844,773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,413,413,934	16,014,101,921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,136,150,848	7,022,257,148

Tổng giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười một và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới, Công ty CP Văn Hóa Du Lịch Gia Lai đổi tên thành Công ty CP Gia Lai CTC.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 bao gồm Công ty Mẹ và hai Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Ký túc xá học sinh; Dịch vụ ăn uống khác.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53.83%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53.83%.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...); Bán buôn đồ uống; Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Dịch vụ lưu ký ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Cắt tóc, làm đầu, gội đầu; Dịch vụ cho thuê tài sản.
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,18%.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,18%.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ Phần Lữ Hành Gia Lai Xanh

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.52%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.52%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định khác	5 – 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm	3 – 7

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.15. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng, dịch vụ nội trú,... áp dụng mức thuế suất 10%;
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%;
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật, dịch: không thuộc đối tượng chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với dịch vụ dạy học, tiền ăn: thuộc đối tượng không chịu thuế.

- **Thuế Tiêu thụ đặc biệt**

- Đối với dịch vụ karaoke, mát - xa: áp dụng mức thuế suất 30%.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

- **Tại Công ty mẹ và Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai**

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- **Tại Công ty CP Ngôi sao Phố Núi**

Theo quy định tại khoản 3, mục II, phần H và khoản 2, mục III, phần H Công ty áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với lĩnh vực đào tạo, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 4 năm (2009 – 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 – 2017).

Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên chỉ áp dụng đối hoạt động giáo dục đào tạo, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác theo quy định.

- **Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	3.643.515.756	2.271.674.276
Tiền gửi ngân hàng	1.492.635.092	5.141.739.658
Cộng	5.136.150.848	7.413.413.934

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Cho cá nhân vay	698.700.000	698.700.000
Cộng	698.700.000	698.700.000

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	81.659.788	81.659.888
Thưởng đạt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu ngân hàng tiền hỗ trợ lãi suất	13.648.613	13.648.613
Phải thu thuế TNCN		
Thuế GTGT phải nộp trước cổ phần hóa	211.423.273	211.423.273
Phải thu từ truy thu thuế	110.852.129	110.852.129
Phải thu khác	569.979.682	564.449.467
Cộng	1.250.941.459	1.245.411.344

8. Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.181.479.527	932.779.614
Công cụ, dụng cụ	365.954.654	330.029.654
Chi phí sx, kd dở dang	78.416.624	61.342.522
Hàng hóa	57.664.574.394	68.354.621.354
Cộng	59.290.425.199	69.678.773.144

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm	174.639.909	198.391.489
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	776.837.796	991.607.348
Chi phí khác	785106715	315.326.416
Cộng	1.736.584.420	1.505.325.253

10. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế TNCN nộp thừa	1.709.150	
Thuế GTGT được hoàn	10.601.603	
Thuế đất nộp thừa	76.668.160	255.562.160
Thuế môn bài	4.000.000	
Cộng	92.978.913	255.562.160

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	14.230.716.516	13.833.229.268
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		79.035.000
Cộng	14.230.716.516	13.912.264.268

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2012	153.344.357.333	20.350.919.554	8.254.353.194	1.260.102.105	2.747.636.562	185.957.368.748
Mua trong quý		98.543.273	1.001.018.182		68.380.000	1.167.941.455
XDCB h/thành						
Giảm trong quý						
Số dư 31/03/2012	153.344.357.333	20.449.462.827	9.255.371.376	1.260.102.105	2.816.016.562	187.125.310.203
Khấu hao						
Số dư 01/01/2012	29.654.403.329	7.196.940.235	2.900.306.887	721.179.004	1.097.743.553	41.570.573.008
Tăng trong quý	1.562.109.442	430.770.374	195.057.501	36.018.481	84.735.333	2.308.691.131
T/lý, nhượng bán						
Số dư 31/03/2012	31.216.512.771	7.627.710.609	3.095.364.388	757.197.485	1.182.478.886	43.879.264.139
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2012	123.689.954.004	13.153.979.319	5.354.046.307	538.923.101	1.649.893.009	144.386.795.740
Số dư 31/03/2012	122.127.844.562	12.821.752.218	6.160.006.988	502.904.620	1.633.537.676	143.246.046.064

13. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
-------------------	----------	------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	không thời hạn VND	máy tính VND	VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2012	1.295.213.873	394.054.000	1.689.267.873
Mua trong năm			
Số dư 31/03/2012	1.295.213.873	394.054.000	1.689.267.873
Khấu hao			
Số dư 01/01/2012		95.624.471	95.624.471
Khấu hao trong năm		13.818.371	13.818.371
Giảm khác (@)			
Số dư 31/03/2012		109.442.842	109.442.842
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2012	1.295.213.873	298.429.529	1.593.643.402
Số dư 31/03/2012	1.295.213.873	284.611.158	1.579.825.031

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tại công ty mẹ	75.797.121.905	73.005.623.094
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình Công viên Đồng Xanh	17.529.273.838	16.288.988.427
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	10.454.545
Nhà sách Đông Gia Lai	7.565.800.158	7.368.738.492
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	7.589.084.543	7.358.433.812
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	3.158.977.667	3.040.533.779
Tre xanh Plaza giai đoạn II	37.860.704.043	36.855.646.928
Nhà Thi Đấu	274.217.347	274.217.347
Tại Công Ty CP Ngôi Sao Phố Núi	6.636.455.134	6.270.530.062
Khu nhà tiểu học	6.218.364.119	6.218.364.119
Chi phí cho các hạng mục công trình khác	365.925.072	
Sân cỏ trước khu nhà tiểu học	52.165.943	52.165.943
Tại Công Ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	20.513.363	20.513.363
Khu Masage	20.513.363	20.513.363
Cộng	82.454.090.402	79.296.666.519

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
+ Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	626.311.600	626.311.600
+ Cổ phiếu công ty CP Phát hành sách Long An	1.640.000.000	1.640.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE	413.146.800	413.146.800
+ Cổ phiếu Công ty CPTM Sabeco Tây Nguyên	45.650.000	45.650.000
+ Cổ phiếu Công ty CP KS Vĩnh Hội	360.000.000	360.000.000
+ Góp vốn liên kết thành lập Cty Phú Hưng Thịnh	721.000.000	515.000.000
+ Trái phiếu	28.000.000	28.000.000
+ Đầu tư vào công ty CP Lữ Hành Xanh	207.000.000	
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE	(243.196.800)	(243.196.800)
Cộng	3.797.911.600	3.384.911.600

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Quầy kệ các nhà sách	4.838.751.280	4.937.847.874
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.430.362.519	12.077.319.658
Chi phí giải phóng mặt bằng đất	2.534.403.089	2.580.219.258
Cộng	18.803.516.888	19.595.386.790

17. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	690.208.575	690.208.575
Ký quỹ tại ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Gia Lai	250.000.000	250.000.000
Cộng	940.208.575	940.208.575

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	73.554.967.788	70.547.650.566
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	3.120.369.838	7.002.944.404
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	40.442.029.432	36.046.044.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng NN & Phát triển Nông thôn Gia Lai	25.492.568.518	25.498.661.806
- Ngân hàng công thương	4.500.000.000	2.000.000.000
- Vay các nhà cung cấp (*)		
Vay dài hạn đến hạn trả		13.373.400.000
Cộng	73.554.967.788	83.921.050.566

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.290.068.812	1.062.460.121
Thuế tiêu thụ đặc biệt	56.043.356	49.091.957
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.814.947.140	2.381.349.632
Thuế Thu nhập cá nhân		48.465.139
Cộng	4.161.059.308	3.541.366.849

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	319.400.630	311.634.049
Bảo hiểm xã hội, y tế	342.951.143	101.167.290
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	120.000.000
Lãi vay chưa thanh toán	1.255.411.669	1.317.371.304
Thù lao HĐQT tại Cty Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai		80.000.000
Công Ty CP Kinh Doanh & Phát Triển Miền Núi Gia Lai		350.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.350.090.438	6.592.931.327
+ Cổ tức phải trả	477.759.115	3.873.109.116
+ Trần Anh Minh		486.650.000
+ Nguyễn Xuân Hào		280.000.000
+ Đặng Văn Chính		490.000.000
+ Nguyễn Thị Kim Mai	531.990.000	650.000.000
+ Phạm Thị Kim Mai		401.183.000
+ Phải trả khác	1.340.341.323	411.989.211
Cộng	4.387.853.880	8.873.103.970

21. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	135.000.000	135.000.000
Cộng	135.000.000	135.000.000

22. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	96.938.730.002	83.194.859.858
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	29.740.542.865	24.749.937.973
- Ngân hàng Phát triển Gia Lai	39.464.330.047	39.869.064.795
- Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai	18.959.412.620	17.328.412.620
- Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	286.160.000	159.160.000
- Vay các nhà cung cấp	1.588.284.470	1.088.284.470
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.900.000.000	
Nợ dài hạn	28.246.162.312	
Cộng	125.184.892.314	83.194.859.858

- Tại Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai
 - Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-Chi nhánh Gia Lai để đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp Khách sạn theo từng hợp đồng cụ thể. Theo đó kỳ hạn vay vốn 60 tháng ; lãi suất vay xác định cho từng hợp đồng vay; Lãi suất vay không cố định và được điều chỉnh bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố; Lãi suất được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất cho vay khi điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu; không quá lãi suất quá hạn 150% /lãi suất cho vay .
- Tại Công ty CP Ngôi sao Phố Núi
 - Vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai theo Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT vào ngày 18 tháng 5 năm 2009. lãi suất là 6.9%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 93 tháng bắt đầu từ ngày ký kết hợp đồng.

- Tại Công ty mẹ:

Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
1 30/HDTD	01/07/2010	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	58 tháng	Thỏa thuận
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI				
2 01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	18% năm
3 03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	18% năm
4 03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	18% năm
5 04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	18% năm
6 08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	18% năm
7 07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	18% năm
8 09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	18% năm
9 10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	18% năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1					
0	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	18% năm
1					
1	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	18% năm
1					
2	01/2009/HD	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	18% năm
1					
3	01/2011/HD	06/10/2011	Khu du lịch Đồng Xanh	60 tháng	22% năm

III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TP HCM

1					
4	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1.5% tháng

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
SD tại 01/01/11	80.000.000.000	7.056.475.000	2.668.682.458	1.469.892.302	8.982.259.320
Tăng trong năm	7.999.260.000			183.248.694	12.222.444.827
Giảm trong năm		3.999.630.000			8.671.601.722
SD tại 31/12/11	87.999.260.000	3.056.845.000	2.668.682.458	1.653.140.996	12.533.102.425
SD tại 01/01/12	87.999.260.000	3.056.845.000	2.668.682.458	1.653.140.996	12.533.102.425
Tăng trong kỳ				582.097.424	2.925.614.437
Giảm trong kỳ					1.164.194.848
SD tại 31/03/12	87.999.260.000	3.056.845.000	2.668.682.458	2.235.238.420	14.294.522.014

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	15.525.840.000	15.525.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	72.473.420.000	72.473.420.000
Cộng	87.999.260.000	87.999.260.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.533.102.425	8.982.259.320
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh Nghiệp	2.925.614.437	12.222.444.827
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.164.194.848	8.671.601.722
- Trích quỹ dự phòng tài chính	582.097.424	72.396.565
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	582.097.424	216.721.179
- Trích quỹ khen ban quản lý điều hành		16.953.770
- Thù lao HĐQT, BKS		156.000.000
- Chia cổ tức		8.209.530.208
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.294.522.014	12.533.102.425

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
- Tổng doanh thu	74.860.881.533	60.034.556.595
+ Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	36.717.033.398	36.792.607.942
+ Doanh thu kinh doanh nhà hàng	15.134.868.061	9.340.049.048
+ Doanh thu kinh doanh khách sạn	3.144.070.735	1.838.922.353
+ Doanh thu vật lý trị liệu	525.318.183	
+ Doanh thu dịch vụ du lịch	1.922.986.744	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.891.483.354	2.049.906.521
+ Doanh thu dịch vụ dạy học	5.620.685.006	4.786.107.000
+ Doanh thu dịch vụ ăn uống (trường học)	3.704.360.600	3.033.758.000
+ Doanh thu dịch vụ nội trú	1.814.919.999	1.493.401.819
+ Doanh thu dịch vụ khác (trường học)	385.155.453	699.803.912
- Các khoản giảm trừ doanh thu	138.355.123	15.015.734
+ Hàng bán bị trả lại	594.286	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	137.760.837	15.015.734
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.722.526.410	60.019.540.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Giá vốn sách, văn phòng phẩm	29.094.324.485	29.221.484.028
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	11.727.271.689	7.316.979.842
Giá vốn kinh doanh khách sạn	2.225.109.457	855.381.298
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.918.941.244	701.390.229
Giá vốn dịch vụ du lịch	1.507.966.197	
Giá vốn dịch vụ dạy học	3.878.272.654	3.302.413.830
Giá vốn dịch vụ ăn uống (trường học)	2.815.314.056	2.305.656.072
Giá vốn dịch vụ nội trú	839.916.378	1.082.580.377
Giá vốn dịch vụ khác (trường học)	294.098.922	540.363.113
Cộng	56.301.215.082	45.326.248.789

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.468.228	65.728.699
Chiết khấu thanh toán		129.444.954
Cổ tức được chia	9.130.000	
Lãi liên doanh	25.000.000	100.000.000
Cộng	56.598.228	295.173.653

27. Chi phí tài chính

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	4.521.646.491	2.560.877.625
Chi phí liên doanh	50.000.000	
Cộng	4.571.646.491	2.560.877.625

28. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thu tiền điện cá nhân sử dụng	22.784.363	
Thu nhập từ dịch vụ nhắn tin kết quả học tập học sinh	57.783.278	
Chiết khấu bán hàng		7.621.845
Thu bán hồ sơ tuyển sinh. mời thầu		210.815
Thu nhập khác	43.797.644	32.520.637
Cộng	124.365.285	40.353.297

29. Chi phí khác

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Nộp phạt thuế	20.000.000	
Chi trả tiền dịch vụ nhắn tin kết quả học tập học sinh		19.500.000
Chi phí khác	46.340.000	20.030.946
Cộng	66.340.000	39.530.946

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.729.949.363	5.567.803.126
2. Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	35.000.000	216.200.000
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	35.000.000	216.200.000
+ Phụ cấp HĐQT. BKS không điều hành trực tiếp		
+ Chi phí không hợp lý. hợp lệ	35.000.000	216.200.000
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức nhận được		
3. Tổng thu nhập chịu thuế	4.764.949.363	5.784.003.126
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	971.862.892	1.120.151.844
4.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn. giảm	179.781.579	217.232.625
- Công ty con	179.781.579	217.232.625
4.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	792.081.313	902.919.219
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	792.081.313	902.919.219
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.937.868.050	4.664.883.907
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.012.253.613	1.023.317.958
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.925.614.437	3.641.565.949

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.925.614.437	3.641.565.949
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.925.614.437	3.641.565.949
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	8.799.926	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	332	455

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2011 kết thúc ngày 31/03/2011 và BCTC hợp nhất năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai. Ngày 12 tháng 05 năm 2012

CÔNG TY CP GIA LAI CTC**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/CV-CTC

V/v: giải trình báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2012

Pleiku, ngày 14 tháng 05 năm 2012

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Tổ chức niêm yết: Công ty CP Gia Lai CTC
- Mã chứng khoán: CTC
- Trụ sở chính: 18 Lê Lai, TP Pleiku.

Theo BCTC hợp nhất quý I năm 2012, lợi nhuận sau thuế Q1/2012 của Công ty giảm 16% so với lợi nhuận sau thuế Q1/2011. Công ty xin giải trình như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ
1	Doanh thu hàng bán và cc dịch vụ	74.860.881.533	60.034.556.595	14.826.324.938	125%
2	Giá vốn hàng bán và cc dịch vụ	56.301.215.082	45.326.248.789	10.974.966.293	124%
3	Doanh thu tài chính	56.598.228	295.173.653	(238.575.425)	19%
4	Chi phí tài chính	4.571.646.491	2.560.877.625	2.010.768.866	179%
5	Chi phí bán hàng	3.971.026.249	3.170.697.629	800.328.620	125%
6	Chi phí quản lý DN	5.263.312.738	3.689.909.696	1.573.403.042	143%
7	Thuế TNDN hiện hành	792.081.313	902.919.219	(110.837.906)	88%
8	Lợi nhuận sau thuế	3.937.868.050	4.664.883.907	(727.015.857)	84%

Giải trình:

+ Doanh thu của Công ty tăng trưởng chậm (tăng 25% so với cùng kỳ năm 2011); Trong khi đó chi phí tăng cao, cụ thể là:

- Chi phí tài chính (lãi vay ngân hàng) tăng 2.010.768.866 đồng.
- Chi phí bán hàng tăng 800.328.620 đồng do năm nay chi phí giá cả đầu vào tăng cộng thêm các khoản chi phí tổ chức chương trình khuyến mãi, quảng cáo.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.573.403.042 đồng do đầu năm 2012 Công ty đã tăng lương để đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch LNST quý I năm 2012 so với LNST quý I năm 2011. Công ty xin báo cáo Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP GIA LAI CTC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu VP

Nguyễn Trầön Hanh